

HOÀNG VĂN CÔNG

Digitally signed by HOÀNG VĂN
CÔNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=
Thành phố Uông Bí, O=CÔNG TY
CÓ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY
DỰNG QUẢNG NINH, OU=Phòng
Tổ Chức Hành Chính, T=Trưởng
Phòng, CN=HOÀNG VĂN CÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CMND:022073010910
Reason: I attest to the accuracy
and integrity of this document
Location:
Date: 2025.03.27 15:17:21+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Tô Ngọc Hoàng (Tổng Giám đốc).

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Ông Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Phạm Thị Dịu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng về vấn đề sau: Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 54,35 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 173,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 19 và 20). Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Hoàng Thủy Nga

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		805.699.998.977	704.935.048.293
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.630.673.712	58.467.338.466
111	1. Tiền		13.630.673.712	52.467.338.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		539.289.135.764	503.220.481.773
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	290.271.756.362	333.376.316.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	266.061.228.336	180.662.242.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.902.914.212	22.585.245.797
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(33.403.322.135)
140	IV. Hàng tồn kho	10	246.104.938.247	141.729.956.126
141	1. Hàng tồn kho		263.639.632.464	160.707.451.874
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.534.694.217)	(18.977.495.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.175.251.254	1.517.271.928
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	966.405.527	1.163.498.323
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.208.845.727	353.773.605
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		929.394.610.229	984.075.934.807
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.091.209.551	7.438.458.026
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	220.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	7.871.209.551	7.438.458.026
220	II. Tài sản cố định		832.917.008.773	913.111.226.972
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	832.917.008.773	913.089.547.783
222	- Nguyên giá		2.210.228.170.093	2.144.964.258.552
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.377.311.161.320)	(1.231.874.710.769)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	21.679.189
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	1.040.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.600.000)	(1.018.920.811)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	29.222.070.887	9.292.257.001
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.637.518.325	5.707.704.439
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	40.660.900.000	28.158.320.028
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.887.713.472)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	21.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.503.421.018	26.075.672.780
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.564.326.168	18.473.495.093
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	6.939.094.850	7.602.177.687
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.735.094.609.206	1.689.010.983.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.050.201.179.824	1.047.341.117.436
310	I. Nợ ngắn hạn		860.050.152.212	867.285.223.332
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	182.016.537.910	173.354.917.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	614.996.455	9.936.463.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.102.005.123	73.944.442.375
314	4. Phải trả người lao động		30.180.161.688	20.954.014.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	524.084.059
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	64.063.608.610	69.623.255.305
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	559.072.842.426	518.948.045.277
330	II. Nợ dài hạn		190.151.027.612	180.055.894.104
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	4.144.984.095	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	137.448.198.567	172.914.064.953
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.584.052.760	2.996.845.056
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		684.893.429.382	641.669.865.664
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	684.893.429.382	641.669.865.664
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.597.259.788	31.373.696.070
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.373.696.070	(41.164.891.343)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		43.223.563.718	72.538.587.413
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.735.094.609.206	1.689.010.983.100


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Tổ Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.615.629.802.116	1.431.606.601.777
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.356.190.999	11.276.004.776
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.612.273.611.117	1.420.330.597.001
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.429.794.846.891	1.248.324.159.660
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.478.764.226	172.006.437.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.427.946.861	6.201.414.617
22	7. Chi phí tài chính	28	46.614.819.918	53.994.216.620
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
25	8. Chi phí bán hàng	29	1.553.441.972	1.621.391.679
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	80.587.260.226	55.687.153.066
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.151.188.971	66.905.090.593
31	11. Thu nhập khác	31	4.455.357.438	34.367.794.761
32	12. Chi phí khác	32	6.679.776.396	7.742.904.937
40	13. Lợi nhuận khác		(2.224.418.958)	26.624.889.824
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.926.770.013	93.529.980.417
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	11.703.206.295	20.991.393.004
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.223.563.718	72.538.587.413


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.926.770.013	93.529.980.417
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		147.388.899.397	123.370.811.678
03	- Các khoản dự phòng		435.267.212	(2.064.032.874)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(908.854.857)	6.999.784.791
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.073.507.501)	(40.037.526.300)
06	- Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		245.059.883.949	227.121.753.581
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.325.163.075)	(182.313.197.390)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(102.269.097.753)	121.839.839.862
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		6.961.614.041	(198.211.364.395)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.106.261.721	5.570.080.835
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.655.338.783)	(35.887.562.597)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.991.620.563)	(25.437.651.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.886.539.537	(87.318.101.833)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(87.251.409.144)	(163.681.271.532)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		68.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.970.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	168.840.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.809.674.169	6.029.566.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(99.343.553.157)	11.188.294.498
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.102.816.704.028	1.140.083.050.716
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.097.196.355.162)	(1.008.652.584.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.620.348.866	131.430.466.076
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(44.836.664.754)	55.300.658.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.467.338.466	3.166.679.725
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	13.630.673.712	58.467.338.466

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 901 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 896 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, Công ty đã đẩy mạnh hoạt động bán hàng dẫn đến doanh thu của Công ty tăng 184 tỷ VND tương ứng 12,85% so năm trước, lợi nhuận gộp cũng đạt được tỷ lệ tăng trưởng tương ứng. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế năm 2024 đã giảm 38,6 tỷ VND tương ứng giảm 41,27% so năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao do: chi phí nhân công quản lý phục vụ cho hoạt động nhận khoán khai thác than tăng, thuế phí, lệ phí tăng do phải ghi nhận bổ sung tiền sử dụng đất (Thuyết minh số 30);
- Lãi tiền gửi tiền cho vay giảm mạnh so với năm trước do năm nay không còn các khoản cho vay lớn như năm trước (Thuyết minh số 27);
- Bên cạnh đó, trong năm 2024, Công ty không phát sinh khoản thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn như năm trước (Thuyết minh số 31).

Áp dụng giả định về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 54,35 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 173,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 19 và 20). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng công suất Nhà máy xi măng Lam Thạch giai đoạn 2 nhằm nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy xi măng Lam Thạch, cùng với đó Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch với mục tiêu nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn. Nhờ đó mà Công ty có thể gia tăng sản lượng sản xuất, cũng như giảm chi phí;
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác than nguyên khai cho Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam, Công ty CP Than Vàng Danh... Tình hình tài chính của

Công ty cũng đã dần được cải thiện sau nhiều năm tái cơ cấu, hoạt động của Công ty những năm gần đây đã có lãi, hết lỗ lũy kế.

- Công ty đã có các kế hoạch để đảm phán gia hạn thời gian thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng được kế hoạch dòng tiền trong đó đảm bảo nguồn vốn lưu động cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vi vậy, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh – Xi nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	Quảng Ninh	Kinh doanh khai thác than, xây dựng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh – Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý Dự án Xây dựng (i)	Quảng Ninh	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

- (i) Chi nhánh được thành lập theo Nghị quyết số 1120/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng quản trị Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 5700100263-018 ngày 05/06/2023.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của

BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng hành lang an toàn nổ mìn khai thác mỏ đá vôi theo quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Tập đoàn do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.898.293.181	2.496.430.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.732.380.531	49.970.908.039
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	13.630.673.712	58.467.338.466

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.500.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.500.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	33.250.000.000	-	21.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.250.000.000	-	-	-
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	35.750.000.000	-	21.000.000.000	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng và 36 tháng có giá trị lần lượt là 2.500.000.000 VND và 13.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với lãi suất lần lượt là 3,0%/năm đến 4,7%/năm.

(ii) Giá trị 20.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000		1.424.000.000	
Các khoản đầu tư khác	7.622.033.500	(1.635.133.500)	7.622.033.500	(1.887.713.472)
- Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí	5.986.900.000	-	5.986.900.000	(252.579.972)
- Công ty CP Xi măng X18	1.635.133.500	(1.635.133.500)	1.635.133.500	(1.635.133.500)
	9.046.033.500	(1.635.133.500)	9.046.033.500	(1.887.713.472)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty CP Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí	Quảng Ninh	5,44%	5,44%	Khai thác và chế biến than
Công ty CP Xi măng X18	Hòa Bình	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	162.070.944.703	-	251.104.258.135	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	162.070.944.703	-	251.104.258.135	-
Bên khác	128.200.811.659	(27.023.497.629)	82.272.057.976	(26.682.181.479)
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	24.033.462.311	-	26.668.693.436	-
Công ty CP Than Vàng Danh -VINACOMIN	47.723.099.072	-	3.521.981.911	-
Các khách hàng khác	56.444.250.276	(27.023.497.629)	52.081.382.629	(26.682.181.479)
	290.271.756.362	(27.023.497.629)	333.376.316.111	(26.682.181.479)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	127.561.314.622	-	165.308.494.107	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	127.561.314.622	-	64.859.345.004	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	-	27.318.265.592	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	-	73.130.883.511	-
Bên khác	138.499.913.714	(237.233.561)	15.353.747.893	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	43.712.722.716	-	-	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	65.272.557.367	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	15.759.326.478	-	8.517.824.478	-
Các người bán khác	13.755.307.153	(237.233.561)	6.835.923.415	-
	266.061.228.336	(237.233.561)	180.662.242.000	-

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bên khác				
Ông Lê Thanh Bách (i)	3.000.000.000	-	-	-
	3.000.000.000	-	-	-
b) Dài hạn				
Bên khác				
Ông Cao Anh Tuấn (ii)	220.000.000	-	-	-
	220.000.000	-	-	-

(i) Ngày 30 tháng 10 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Lê Thanh Bách ký hợp đồng cho vay số 02/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 3.000.000.000 VND, lãi suất 4,2%, thời hạn 06 tháng với mục đích giải quyết công việc công ty của ông Bách, hình thức bảo đảm: tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 3.000.000.000 VND.

(ii) Ngày 26 tháng 01 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Cao Anh Tuấn ký hợp đồng cho vay số 01/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 450.000.000 VND, lãi suất 8,8%, thời hạn 36 tháng với mục đích giải quyết công việc gia đình, hình thức bảo đảm: thế chấp Tài sản cố định. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 220.000.000 VND.

8 PHẢI THU KHÁC

		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn					
a.1) Chi tiết theo nội dung					
Phải thu về tạm ứng	869.798.393	-	4.105.943.175	-	
Phải thu khác	14.033.115.819	(7.686.031.956)	18.479.302.622	(6.721.140.656)	
- Lãi dự thu trái phiếu	23.972.603	-	75.467.397	-	
- Phải thu lãi cho vay	626.768.493	-	4.294.092.333	-	
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	-	-	4.925.440	-	
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả	3.865.563.673	-	3.865.563.673	-	
- Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	(3.220.322.888)	3.220.322.888	(3.220.322.888)	
- Các khoản phải thu khác	6.296.488.162	(4.465.709.068)	7.018.930.891	(3.500.817.768)	
	14.902.914.212	(7.686.031.956)	22.585.245.797	(6.721.140.656)	
a.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác	14.902.914.212	(7.686.031.956)	22.585.245.797	(6.721.140.656)	
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)	
Các đối tượng khác	11.522.096.444	(4.305.214.188)	19.204.428.029	(3.340.322.888)	
	14.902.914.212	(7.686.031.956)	22.585.245.797	(6.721.140.656)	
b) Dài hạn					
b.1) Chi tiết theo nội dung					
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường	6.050.698.431	-	5.617.946.906	-	
- Mỏ đá vôi Phương Nam (Núi Rùa)	2.464.044.906	-	2.464.044.906	-	
- Mỏ than Khối Nam Đông Trường Bạch	220.000.000	-	220.000.000	-	
- Mỏ đá vôi Phương Nam	3.000.238.371	-	2.626.891.720	-	
- Mỏ đất Núi Na	366.415.154	-	307.010.280	-	
Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khai thác mỏ đá vôi Phương Nam	1.820.511.120	-	1.820.511.120	-	
	7.871.209.551	-	7.438.458.026	-	
b.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác					
Quỹ bảo vệ Môi trường và Phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	7.871.209.551	-	7.438.458.026	-	
	7.871.209.551	-	7.438.458.026	-	

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	27.023.497.629	-	26.682.181.479	-
Các đại lý mua xi măng	6.307.575.304	-	6.307.575.304	-
Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
Các đối tượng khác	15.907.512.466	-	15.566.196.316	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	237.233.561	-	-	-
Trung tâm tư vấn thiết kế kiến trúc Uông Bí	60.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	177.233.561	-	-	-
c) Phải thu khác	7.686.031.956	-	6.721.140.656	-
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	3.220.322.888	-	3.220.322.888	-
Các đối tượng khác	4.465.709.068	-	3.500.817.768	-
	34.946.763.146	-	33.403.322.135	-

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	231.100.024.544	(17.534.694.217)	115.926.210.180	(18.977.495.748)
Công cụ, dụng cụ	1.916.563.868	-	987.873.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.298.403.658	-	41.960.931.319	-
Thành phẩm	2.870.704.787	-	1.597.324.537	-
Hàng hoá	453.935.607	-	235.112.438	-
	263.639.632.464	(17.534.694.217)	160.707.451.874	(18.977.495.748)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	326.666.667
Chi phí sửa chữa	966.405.527	836.831.656
	966.405.527	1.163.498.323
b) Dài hạn		
Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	2.778.559.891	3.929.847.409
Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	2.903.022.362	2.922.486.920
Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	2.771.316.121	6.580.683.372
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	2.657.665.685	4.838.505.176
Chi phí trả trước dài hạn khác	453.762.109	201.972.216
	11.564.326.168	18.473.495.093

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	792.926.070.130	1.331.181.783.353	4.164.152.924	3.926.784.264	12.765.467.881	2.144.964.258.552
- Mua trong năm	-	57.614.885.782	1.555.000.020	368.222.111	-	59.538.107.913
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.742.103.137	-	-	-	-	8.742.103.137
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	403.908.000	-	403.908.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.007.208.600)	(1.009.090.909)	-	-	(3.016.299.509)
- Giảm do phân loại lại	-	(403.908.000)	-	-	-	(403.908.000)
Số dư cuối năm	801.668.173.267	1.386.385.552.535	4.710.062.035	4.698.914.375	12.765.467.881	2.210.228.170.093
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	473.821.575.128	746.895.516.998	3.056.842.682	2.393.958.307	5.706.817.654	1.231.874.710.769
- Khấu hao trong năm	43.850.663.014	101.876.044.481	577.722.504	471.166.581	591.623.628	147.367.220.208
- Tăng do phân loại lại	-	106.852.522	-	-	-	106.852.522
- Thanh lý, nhượng bán	-	(997.436.303)	(933.333.354)	-	-	(1.930.769.657)
- Giảm do phân loại lại	(106.852.522)	-	-	-	-	(106.852.522)
Số dư cuối năm	517.565.385.620	847.880.977.698	2.701.231.832	2.865.124.888	6.298.441.282	1.377.311.161.320
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	319.104.495.002	584.286.266.355	1.107.310.242	1.532.825.957	7.058.650.227	913.089.547.783
Tại ngày cuối năm	284.102.787.647	538.504.574.837	2.008.830.203	1.833.789.487	6.467.026.599	832.917.008.773

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 401.246.147.365 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 417.693.860.186 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 268.327.147.548 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 243.124.237.838 VND).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại 31/12/2024 là hệ thống phần mềm kế toán có nguyên giá là 1.040.600.000 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 1.040.600.000 VND.

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam (i)	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
	<u>3.584.552.562</u>	<u>3.584.552.562</u>	<u>3.584.552.562</u>	<u>3.584.552.562</u>

(i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Phường Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m².

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Giá công đóng tàu chở hàng	5.207.409.920	-
- Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - Dây chuyền 1	5.500.614.910	-
- Silo tro bay 350T (Cảng Lam Thạch)	3.906.926.596	-
- Dây chuyền tải chế gạch chịu lửa	2.809.806.849	-
- Giá công, chế tạo máy băm rác 2 trục lực giác (số 2)	1.931.342.580	-
- Công trình thi công mở rộng Xưởng cơ khí	1.502.489.116	-
- Dự án phát điện nhiệt dư 12M	1.232.071.391	398.148.148
- Xây dựng nhà mang kho phơi nguyên vật liệu	805.582.985	-
- Công trình khác	2.741.273.978	5.309.556.291
	<u>25.637.518.325</u>	<u>5.707.704.439</u>

15 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 7.602.177.687 VND và 6.939.094.850 VND.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	56.209.956.016	56.209.956.016	101.615.970.672	101.615.970.672
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	50.612.372.947	50.612.372.947	100.316.225.993	100.316.225.993
Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Uông Bí	5.597.583.069	5.597.583.069	1.299.744.679	1.299.744.679
Bên khác	125.806.581.894	125.806.581.894	71.738.946.854	71.738.946.854
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	54.545.664.800	54.545.664.800	-	-
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834
Công ty CP SILKROAD Hà Nội	-	-	10.183.452.370	10.183.452.370
Phải trả cho các đối tượng khác	64.982.267.260	64.982.267.260	55.276.844.650	55.276.844.650
	182.016.537.910	182.016.537.910	173.354.917.526	173.354.917.526
b) Dài hạn				
Bên liên quan	44.973.792.190	44.973.792.190	-	-
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long (i)	44.973.792.190	44.973.792.190	-	-
	44.973.792.190	44.973.792.190	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Phải trả cho các đối tượng khác	17.971.872.440	17.971.872.440	18.188.210.911	18.188.210.911
	29.346.138.550	29.346.138.550	29.562.477.021	29.562.477.021

(i) Ngày 01/10/2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty CP Tâm Vân Hạ Long ký kết biên bản thỏa thuận gia hạn thời hạn trả nợ cho khoản công nợ là tiền than thêm 36 tháng kể từ ngày ký kết biên bản thỏa thuận.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	-	3.618.606.697
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	3.618.606.697
Bên khác	614.996.455	6.317.857.226
Các đối tượng khác	614.996.455	6.317.857.226
	614.996.455	9.936.463.923

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.247.044.378	20.505.749.859	34.087.739.916	-	665.054.321
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.060.115.005	-	4.060.115.005	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.991.393.004	11.703.206.295	20.991.620.563	-	11.702.978.736
Thuế thu nhập cá nhân	-	324.669.248	1.131.307.949	665.619.738	-	790.357.459
Thuế tài nguyên	-	1.563.018.670	16.455.416.393	17.679.749.371	-	338.685.692
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	13.734.098.440	8.020.684.402	-	5.713.414.038
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.758.202.070	21.999.800.436	49.866.487.629	-	4.891.514.877
	-	73.944.442.375	85.529.579.372	135.372.016.624	-	24.102.005.123

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	12.641.720	255.363.600
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	319.377.740	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.731.589.150	69.367.891.705
- Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
- Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	5.427.820.000	6.200.000.000
- Lãi vay phải trả quá hạn (i)	16.497.926.909	16.337.871.948
- Công ty CP Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (ii)	-	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (ii)	32.000.000.000	22.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	3.948.517.224	8.972.694.740
	64.063.608.610	69.623.255.305
b) Dài hạn		
Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng (iii)	4.144.984.095	4.144.984.095
	4.144.984.095	4.144.984.095
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
Lãi vay phải trả do quá hạn	16.497.926.909	16.337.871.948
	22.355.251.926	22.195.196.965

(i) Đây là khoản lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (Xem thêm thuyết minh số 20).

(ii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 và các phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC) và Công ty CP đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam:

- Mục đích kinh doanh: Quản lý, điều hành triển khai thực hiện giai đoạn 2 dự án: Khu dân cư Đông Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi các công trình dự án được quyết toán, bàn giao hệ thống hạ kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung cho Nhà nước quản lý; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

- Phân chia lợi nhuận: QNC được nhận là tiền chi phí đã triển khai của dự án sau khi ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư (giai đoạn 2) với tổng số tiền là: 32.000.000.000 VND. Số tiền này được các bên quyết toán vào chi phí mà QNC đã bỏ ra và lợi nhuận QNC được hưởng. Công ty CP đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam được phân chia lợi nhuận bằng 100% Quý đất sản phẩm Dự án sau khi đã bàn giao quỹ đất cho địa phương quản lý theo đúng quy định và có toàn quyền kinh doanh quỹ đất sản phẩm khi đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

- Tiến độ góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group (*) đã chuyển số tiền thanh toán là 22.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam đã chuyển số tiền thanh toán là 10.000.000.000 VND.

(*) Theo phụ hợp đồng số 03.25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 16 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group, một phần vốn góp của Công ty CP Tâm Thành Phát Việt Nam đang đứng tên sẽ chuyển sang cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group đứng tên với số tiền là 10.000.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty và các đối tác vẫn đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh.

(iii) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

20 VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	324.915.033.887	324.915.033.887	1.067.485.730.116	993.087.633.137	399.313.130.866	399.313.130.866
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	194.033.011.390	194.033.011.390	46.935.422.195	81.208.722.025	159.759.711.560	159.759.711.560
	518.948.045.277	518.948.045.277	1.114.421.152.311	1.074.296.355.162	559.072.842.426	559.072.842.426
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	366.947.076.343	366.947.076.343	34.369.555.809	104.108.722.025	297.207.910.127	297.207.910.127
	366.947.076.343	366.947.076.343	34.369.555.809	104.108.722.025	297.207.910.127	297.207.910.127
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(194.033.011.390)	(194.033.011.390)	(46.935.422.195)	(81.208.722.025)	(159.759.711.560)	(159.759.711.560)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	172.914.064.953	172.914.064.953			137.448.198.567	137.448.198.567

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Tráng Bạch	279.316.640.413	187.655.739.450
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	-	17.776.558.115
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	119.996.490.453	119.482.736.322
					399.313.130.866	324.915.033.887

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
						297.207.910.127	366.947.076.343
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	14.794.693.837	23.731.243.091
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	88.625.000.000	107.725.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR USD	Thả nổi	2025	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	182.488.216.290	222.590.833.252
Vay cá nhân	VND	9%	2026	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	11.300.000.000	12.900.000.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(159.759.711.560)	(194.033.011.390)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						137.448.198.567	172.914.064.953

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	107.135.017.723	15.648.362.439	96.824.654.513	14.080.705.049
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	14.794.693.837	849.564.470	23.731.243.091	2.257.166.899
	121.929.711.560	16.497.926.909	120.555.897.604	16.337.871.948

Các khoản vay và lãi quá hạn là từ nguồn vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu NIB có bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy Xi măng Lam Thạch II và Dự án mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Các ngân hàng được ủy quyền quản lý khoản vay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2024 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 31/12/2024. Số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 2.996.845.056 VND và 3.584.052.760 VND.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	2.093.790.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(42.298.230.525)	568.014.439.069
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.538.587.413	72.538.587.413
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(16.500.000)	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	1.133.339.182	-
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	600.000.000.000	2.077.290.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	31.373.696.070	640.553.026.482
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	43.223.563.718	43.223.563.718
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	2.077.290.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	74.597.259.788	684.893.429.382

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ	01/01/2024 VND	Tỷ lệ
Ông Tô Ngọc Hoàng	228.188.910.000	38,03%	228.188.910.000	38,03%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	147.271.060.000	24,55%	123.271.060.000	20,55%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	15,43%	92.569.980.000	15,43%
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	2,88%	17.296.470.000	2,88%
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,17%	13.003.260.000	2,17%
Ông Tô Quang Anh	23.564.000.000	3,93%	23.564.000.000	3,93%
Ông Đoàn Tiến Phong	-	0,00%	24.000.000.000	4,00%
Các cổ đông khác	77.426.320.000	12,90%	77.426.320.000	12,90%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,11%	680.000.000	0,11%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	600.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	59.932.000
- Cổ phiếu phổ thông	59.932.000	59.932.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí thuê Khu văn phòng tại mỏ than Khối Bắc Đông Trảng Bạch, khu Cửa Ngăn, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 11.167,6 m² theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 136/HĐTTS/QNC-TUB ngày 01/04/2017 và PLHĐ số 136.01/PL.HĐTTS/QNC-TUB ngày 10/01/2019 với đơn giá cho thuê là 33.000.000 VND/tháng.

Công ty hiện đang cho Công ty TNHH Cemtech Việt Nam thuê kho tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 10.000 m² theo Hợp đồng cho thuê kho bãi chứa hàng số 01/HĐTKB2024/QNC-CEMTECH ngày 01/01/2024 với đơn giá cho thuê là 200.000.000 VND/tháng

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.119.150,7	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	563.479,2	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i)
3	Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	80.013,1	Diện tích mỏ và mặt bằng khai thác Mỏ sét

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
EUR	4,62	24,61

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	355.375.121	23.883.334

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	1.287.988.383.698	1.244.004.852.796
Doanh thu từ nhận thầu khai thác than	158.262.640.257	90.031.214.734
Doanh thu bán sản phẩm đá	26.422.466.561	8.517.915.750
Doanh thu khác	142.956.311.600	89.052.618.497
	1.615.629.802.116	1.431.606.601.777

25 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	3.356.190.999	11.276.004.776
	3.356.190.999	11.276.004.776

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn bán xi măng, clinke	1.209.752.619.216	1.114.886.862.348
Giá vốn từ nhận thầu khai thác than	129.631.307.482	65.131.328.394
Giá vốn bán sản phẩm đá	16.286.381.431	3.149.408.591
Giá vốn khác	75.567.340.293	67.658.465.902
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.442.801.531)	(2.501.905.575)
	1.429.794.846.891	1.248.324.159.660

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.999.719.535	6.136.953.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.136.000	56.960.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	375.673.223	7.500.660
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	961.418.103	-
	3.427.946.861	6.201.414.617

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	44.291.309.685	45.322.735.869
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	429.707.000	1.083.372.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.093.819.959	580.822.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.563.246	7.007.285.452
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(252.579.972)	-
	46.614.819.918	53.994.216.620

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.553.441.972	1.621.391.679
	1.553.441.972	1.621.391.679

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.567.654.168	1.524.873.685
Chi phí nhân công	41.837.277.179	31.762.351.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.714.792	658.667.293
Thuế, phí và lệ phí	10.823.579.405	1.692.356.666
Chi phí dự phòng	1.586.915.511	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.026.043.234	17.872.440.969
Chi phí khác bằng tiền	4.098.075.937	2.176.462.917
	80.587.260.226	55.687.153.066

31 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Xử lý công nợ tồn đọng	2.986.528.715	-
Nhập lại lượng thừa sau kiểm kê	825.835.093	-
Tiền phạt thu được	56.745.712	50.649.200
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	33.843.612.335
Thu nhập khác	586.247.918	473.533.226
	4.455.357.438	34.367.794.761

32 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	2.826.676.573	4.156.060.670
Chi phí thanh lý tài sản	1.017.348.034	-
Lãi vay trả chậm	-	2.122.944.802
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	331.491.787	23.883.334
Các khoản khác	2.504.260.002	1.440.016.131
	6.679.776.396	7.742.904.937

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	54.926.770.013	93.529.980.417
- Hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	51.199.380.553	93.005.373.221
- Hoạt động kinh doanh tại Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	3.727.389.460	524.607.196
Các khoản điều chỉnh tăng	3.680.397.469	11.483.944.606
- Chi phí không được trừ	853.720.896	671.018.878
- Các khoản tiền phạt và chậm nộp thuế, bảo hiểm	2.826.676.573	4.156.060.670
- Điều chỉnh tăng theo biên bản kiểm tra thuế	-	6.656.865.058
Các khoản điều chỉnh giảm	(91.136.000)	(56.960.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(91.136.000)	(56.960.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	58.516.031.482	104.956.965.023
- Thu nhập chịu thuế TNDN tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	54.788.642.022	104.432.357.827
- Thu nhập chịu thuế TNDN tại Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	3.727.389.460	524.607.196
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	11.703.206.295	20.991.393.004
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	10.957.728.403	20.886.471.565
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	745.477.892	104.921.439
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	20.991.393.004	25.437.651.729
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.991.620.563)	(25.437.651.729)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	11.702.978.736	20.991.393.004

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.548.289.740	653.681.351.926
Chi phí nhân công	211.991.650.112	184.208.271.100
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	137.583.347	116.616.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.388.899.397	122.776.410.563
Thuế, phí và lệ phí	39.747.712.464	18.852.245.552
Chi phí dự phòng	1.586.915.511	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.309.205.294	314.925.949.548
Chi phí khác bằng tiền	6.072.163.069	4.128.761.411
	1.500.782.418.934	1.298.689.606.769

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.101.855.285.925	1.147.090.336.167
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm	961.418.103	(7.007.285.451)

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.097.196.355.162	1.008.652.584.640

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

37 BẢO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động giao khoán khai thác than	Hoạt động bán sản phẩm đá	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.284.632.192.699	158.262.640.257	26.422.466.561	142.956.311.600	1.612.273.611.117
Giá vốn hàng bán	1.209.752.619.216	129.631.307.482	16.286.381.431	74.124.538.762	1.429.794.846.891
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	74.879.573.483	28.631.332.775	10.136.085.130	68.831.772.838	182.478.764.226
Tổng chi phí mua tài sản cố định	88.210.024.936				88.210.024.936
Tài sản bộ phận	319.424.290.166	47.723.099.072	-	189.185.595.460	556.332.984.698
Tài sản không phân bổ				1.178.761.624.508	1.178.761.624.508
Tổng tài sản	319.424.290.166	47.723.099.072	-	1.367.947.219.968	1.735.094.609.206
Nợ phải trả của các bộ phận	177.814.024.876	1.168.263.348	1.898.483.616	1.750.762.525	182.631.534.365
Nợ phải trả không phân bổ				867.569.645.459	867.569.645.459
Tổng nợ phải trả	177.814.024.876	1.168.263.348	1.898.483.616	869.320.407.984	1.050.201.179.824

b) Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo kết luận kiểm tra thuế của Cục thuế Quảng Ninh về việc kiểm tra thuế giai đoạn năm 2022-2023 tại Công ty. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng cân đối kế toán riêng					
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	71.660.659.301	73.944.442.375	2.283.783.074	(3)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	33.657.479.144	31.373.696.070	(2.283.783.074)	(3)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
- Giá vốn hàng bán	11	1.247.133.647.082	1.248.324.159.660	1.190.512.578	(1)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	94.720.492.995	93.529.980.417	(1.190.512.578)	(1)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.898.122.508	20.991.393.004	1.093.270.496	(2)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	74.822.370.487	72.538.587.413	(2.283.783.074)	(3)
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng					
- Lợi nhuận trước thuế	01	94.720.492.995	93.529.980.417	(1.190.512.578)	(1)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(199.401.876.973)	(198.211.364.395)	1.190.512.578	(1)

- (1) Truy thu thuế giá trị gia tăng và thuế tài nguyên
(2) Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp
(3) Do ảnh hưởng các điều chỉnh trên


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025